

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 142/2017/HNGĐ - ST

Ngày: 17-8-2017

V/v Tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông PHẠM HẢI DUY

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông TRẦN TRUNG NHÂN

2. Ông MÃ THANH TRUNG

- Thư ký phiên tòa: Ông LƯƠNG THẾ VINH – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: (không có)

Ngày 17 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 495/2017/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị NGUYỄN THỊ T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: tổ 10, ấp M, xã T, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh **DƯƠNG MINH T**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: tổ 10, ấp M, xã T, xã Thiện Trí, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Chị Nguyễn Thị T và anh Dương Minh T cùng có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, Tờ tự khai ngày 10/7/2017 nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Do mai mối nên chị T và anh Dương Minh T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quan hệ vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Dương Minh T thường xuyên nhậu nhẹt, cờ bạc, không quan tâm đến vợ con. Do cuộc sống không hạnh phúc nên chúng tôi đã ly thân từ tháng 04/2017 đến nay.

Về con chung có 01 đứa tên là: Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010 hiện đang sống cùng với chị T.

Về tài sản chung: trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung.

Về nợ chung: không có.

Nay chị T yêu cầu được ly hôn với anh Dương Minh T.

Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi con chung Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: do vợ chồng tự thỏa thuận phân chia nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại tờ tự khai ngày 04/8/2017 bị đơn là anh Dương Minh T trình bày:

Do mai mối nên anh Dương Minh T và chị Nguyễn Thị T kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T. Quá trình chung sống thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, không thể hàn gắn được. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Về con chung có 01 đứa tên là: Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010 hiện đang sống cùng với chị T. Anh T đồng ý giao cháu K cho chị T nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T do anh còn phải nuôi mẹ già.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu ly hôn với bị đơn. Xét thấy, quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thật sự tan vỡ, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Bởi lẽ, theo lời trình bày của nguyên đơn, quan hệ vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vấn đề này bị đơn đã thừa nhận và cũng đồng ý ly hôn với nguyên đơn. Cho nên, nguyên đơn yêu cầu ly hôn bị đơn là có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét.

[2] Về con chung: theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn cũng như các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định nguyên đơn và bị đơn có 01 con chung tên là Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010, hiện đang sinh sống cùng với nguyên đơn. Do nguyên đơn yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung đồng thời bị đơn cũng đồng ý giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự, không trái với đạo đức xã hội, quy định của pháp luật, phù hợp với hoàn cảnh sinh sống hiện tại và ý kiến của của con chung. Cho nên, yêu cầu được nuôi con chung tên là Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010 của nguyên đơn là có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

[3] Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung, riêng đối với bị đơn không đồng ý cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn. Xét thấy, tại khoản 2, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình có quy định “Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”. Cho nên, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung sau khi ly hôn là có căn cứ pháp luật để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

[4] Về mức cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Xét thấy, theo lời khai của bị đơn tại phiên Tòa, hiện bị đơn đang có nghề nghiệp ổn định, thu nhập mỗi tháng 5.000.000đ, bên cạnh đó, bị đơn chỉ ở cùng với mẹ ruột, hiện canh tác 10.000m² đất ruộng và 5.000m² đất vườn. Cho nên, bị đơn đủ khả năng và điều kiện về kinh tế để cấp dưỡng nuôi con chung. Vì vậy, yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ là có căn cứ và phù hợp với đạo đức xã hội để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

[5] Về tài sản chung: Tại phiên Tòa, nguyên đơn và bị đơn xác định trong quá trình hôn nhân, vợ chồng có tạo lập được một số tài sản chung nhưng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về nợ chung: Do nguyên đơn và bị đơn khai không có nợ ai và cũng không ai nợ lại đồng thời không có yêu cầu gì nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử đặt ra giải quyết.

[7] Về án phí HNST:

Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Dương Minh T.

[2] Về con chung: Giao con chung tên là Dương Quốc K, sinh ngày 22/4/2010 cho chị Nguyễn Thị T nuôi dưỡng. Anh Dương Minh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Dương Minh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng). Thực hiện từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Dương Quốc K trưởng thành (tròn 18 tuổi).

[4] Về tài sản chung: Do chị Nguyễn Thị T và anh Dương Minh T tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[5] Về nợ chung: Do chị Nguyễn Thị T và anh Dương Minh T khai không có nợ ai, không ai nợ lại đồng thời không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí HNST: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000đ, chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 07167 ngày 10/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên không phải nộp tiếp.

Anh Dương Minh T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản

tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Chi cục THA dân sự cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHẠM HẢI DUY